

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 (ĐỢT 1)
(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / /2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán đầu năm 2026	Điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
A	B	1	2	3
	Tổng thu NSNN (I + II):	100.400.000	0	100.400.000
I	Thu nội địa	76.900.000	0	76.900.000
	(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)	53.840.000	0	53.840.000
1	Thu từ các DNNN Trung Ương	2.650.000	0	2.650.000
-	Thuế giá trị gia tăng	1.170.000		1.170.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0		0
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.080.000		1.080.000
-	Thuế tài nguyên	400.000		400.000
2	Thu từ các DNNN Địa phương	3.750.000	0	3.750.000
-	Thuế giá trị gia tăng	1.445.000		1.445.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	930.000		930.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.050.000		1.050.000
-	Thuế tài nguyên	325.000		325.000
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	18.800.000	0	18.800.000
-	Thuế giá trị gia tăng	3.537.000		3.537.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	155.000		155.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.100.000		15.100.000
-	Thuế tài nguyên	8.000		8.000
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	10.450.000	0	10.450.000
-	Thuế giá trị gia tăng	6.748.000		6.748.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	65.000		65.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.220.000		3.220.000
-	Thuế tài nguyên	417.000		417.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	9.200.000		9.200.000
6	Lệ phí trước bạ	1.800.000		1.800.000
7	Thuế bảo vệ môi trường	623.000		623.000
8	Thu phí, lệ phí	835.000		835.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	400		400
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200.000		200.000
11	Tiền thuê mặt đất	2.200.000		2.200.000
12	Thu tiền sử dụng đất	19.000.000		19.000.000
13	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, tại xã	1.600		1.600
14	Thu khác ngân sách	2.450.000		2.450.000
15	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	10.000		10.000
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	570.000		570.000
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	300.000		300.000
-	Trung ương	115.000	0	115.000
-	Địa phương	185.000		185.000
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	4.060.000		4.060.000
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	23.500.000		23.500.000
	Tổng thu NSDP	58.778.057	17.485.012	76.263.069
A	Các khoản thu cân đối NSDP	57.771.957	17.485.012	75.256.969
1	Các khoản thu được hưởng theo phân cấp	52.899.742	0	52.899.742
	- Các khoản thu 100%	14.096.500	-4.060.000	10.036.500

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán đầu năm 2026	Điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
A	B	1	2	3
	- Thu phân chia theo tỷ lệ %	38.803.242	4.060.000	42.863.242
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.077.643	261.356	2.338.999
	- Thu bổ sung có mục tiêu theo Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ	2.077.643	189.582	2.267.225
	+ Vốn đầu tư	935.613	-46.431	889.182
	+ Vốn thường xuyên	1.142.030	236.013	1.378.043
	- Kinh phí phục vụ công tác bầu cử năm 2026 theo Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 07/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ		71.774	71.774
3	Thu chuyển nguồn	2.381.572	4.900.053	7.281.625
	- Nguồn lương theo Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ)	2.381.572	0	2.381.572
	- Nguồn tăng thu		3.203.344	3.203.344
	- Nguồn dự toán chi còn lại		1.573.000	1.573.000
	- Nguồn lương		123.709	123.709
4	Thu kết dư	413.000	12.323.603	12.736.603
	- Nguồn xổ số kiến thiết	413.000	598.561	1.011.561
	- Nguồn thu tiền sử dụng đất		11.025.585	11.025.585
	- Nguồn thu tiền phát triển đất trồng lúa		315.645	315.645
	- Nguồn thu tiền bán nhà ở sở hữu nhà nước		23.200	23.200
	- Nguồn thu huy động nhân dân đóng góp		53.082	53.082
	- Nguồn thu 20% nhà ở xã hội		52.115	52.115
	- Nguồn đầu tư		6.415	6.415
	- Nguồn đầu tư - nộp trả NSTW theo kiến nghị kiểm toán NS năm 2025		238.520	238.520
	- Nguồn thường xuyên - nộp trả NSTW theo kiến nghị kiểm toán NS năm 2025		3.139	3.139
	- Nguồn thường xuyên		7.341	7.341
B	Thu nguồn vay bù đắp bội chi	999.100	0	999.100
C	Vốn ngoài nước	7.000	0	7.000